



# XÁC ĐỊNH CÁC TIÊU CHÍ ĐỂ ĐÁNH GIÁ TÍNH HIỆU QUẢ CỦA HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC DNVVN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI

## Determination of criteria for evaluation of the effectiveness of accounting information systems of SMEs in Dong Nai province

Nguyễn Văn Dũng<sup>1,\*</sup>, Nguyễn Khánh Hạ<sup>2</sup>, Nguyễn Thị Minh Thương<sup>3</sup>  
<sup>1,2,3</sup>Khoa Tài chính Kế toán; Trường Đại học Lạc Hồng, Đồng Nai, Việt Nam

**TÓM TẮT.** Trong nghiên cứu này nhóm tác giả đã nghiên cứu về các tiêu chí đánh giá tính hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán tại các DNVVN trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Nhóm tác giả đã tiến hành khảo sát 200 DNVVN tại Đồng Nai và xử lý phân tích bằng phần mềm SPSS 20. Kết quả cho thấy có 7 nhóm tiêu chí để xác định tính hiệu quả gồm có: Quá trình xử lý các nghiệp vụ kinh tế dễ dàng hơn; thỏa mãn nhu cầu người sử dụng thông tin; nâng cao chất lượng báo cáo tài chính; cải thiện hệ thống kiểm soát nội bộ; cải thiện quá trình ra quyết định; HTTTKT tích hợp; hiệu quả hoạt động. Từ đó, các nhà quản trị và người sử dụng hệ thống của các DN có thể đánh giá được HTTTKT của DN mình hiện tại, qua đó, có thể đưa ra những giải pháp để kiểm soát các quy trình thực hiện nhằm nâng cao hiệu quả của HTTTKT tại đơn vị mình.

**TỪ KHOÁ:** Hệ thống thông tin; Kế toán; Hiệu quả; DNVVN; Đồng Nai

**ABSTRACT.** In this study, the authors studied the criteria for assessing the effectiveness of the accounting information system of SMEs in Dong Nai. The group conducted a survey of 200 SMEs in Dong Nai and analyzed the analysis using SPSS software 20. The results showed that there are 7 groups of criteria to determine the effectiveness of the process of handling economic operations easier. The Satisfying users' information needs; improve the quality of financial reports; improve the internal control system; improve the decision-making process; Integrated system; performance. Administrators and system users can evaluate their existing accounting information systems and then provide solutions to real-time process control. Improving the efficiency of the accounting information system in enterprises.

**KEYWORDS:** Information systems; Accountant; Effective; SMEs; Dong Nai

### 1. GIỚI THIỆU

Hệ thống thông tin kế toán (AIS) là một trong những hệ thống thông tin sản xuất ra nhiều lượng dữ liệu để cung cấp cho các nhà quản trị ra quyết định cả trong và ngoài tổ chức. Vì thông tin kế toán có thể đo lường và trình bày các sự kiện kinh tế thông qua báo cáo tài chính cho người sử dụng (Sajady, Dastgir et al. 2012). Theo Hiệp hội Kế toán Mỹ (AAA) hệ thống thông tin kế toán là một phần của hệ thống thông tin quản trị (MIS) để thu thập, phân loại và thực hiện các dữ liệu cho việc ra quyết định. Trong quản lý tổ chức và thực hiện một hệ thống kiểm soát nội bộ thì vai trò của hệ thống thông tin kế toán là rất quan trọng (Nicolaou 2000). Lợi ích của hệ thống thông tin kế toán có thể được đánh giá bởi những tác động của nó đối với việc cải tiến quá trình ra quyết định, chất lượng thông tin kế toán, đánh giá hiệu quả, kiểm soát nội bộ và tạo điều kiện cho các giao dịch của doanh nghiệp, qua đó cho thấy hiệu quả của AIS rất quan trọng đối với tất cả các doanh nghiệp (Sajady, Dastgir et al. 2012). Trong nghiên cứu này, chúng tôi tập trung nghiên cứu các đối tượng là các doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) tại Đồng Nai. Doanh nghiệp vừa và nhỏ có vị trí rất quan trọng trong nền kinh tế mỗi quốc gia, kể cả các quốc gia có trình độ phát triển cao (Zhijia Liu 2012). Trong xu thế hội nhập và toàn cầu hoá như hiện nay thì các nước đều quan tâm và chú ý hỗ trợ các DNVVN nhằm huy động tối đa các nguồn lực và tăng sức cạnh tranh của sản phẩm (Nguyễn Thị Tâm 2015). Đặc biệt trong thời đại bùng nổ công nghệ thông tin ngày nay, chúng ta không thể đo lường hết phạm vi ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) cũng như những gì mà CNTT mang lại cho toàn xã hội, trong đó có hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp (Phan Đức Dũng 2015). Do đó, để giúp cho các DNVVN có thể mở rộng thị trường ra quốc tế và đặc biệt là tiếp cận những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 thì việc ứng dụng công nghệ thông tin

trong công tác quản lý nói chung và công tác kế toán nói riêng để đánh giá hiệu quả hoạt động là điều hết sức cần thiết để một DN có thể nâng cao khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững.

### 2. TỔNG QUAN

#### 2.1 Hệ thống thông tin kế toán

Nghiên cứu của Mihalache (2011) nhấn mạnh rằng HTTTKT là thành phần chính của hệ thống thông tin doanh nghiệp, vì nó là hệ thống duy nhất có thể cung cấp thông tin tổng thể của DN cho cả người dùng nội bộ và bên ngoài. Mặt khác, hệ thống thông tin kế toán (AIS) được khái niệm là “hệ thống của con người, dùng để ghi chép, xử lý dữ liệu và cung cấp thông tin cho tổ chức, và chúng bao gồm các tổ chức thực hiện quy trình thủ công và tự động nhằm mục đích hỗ trợ quản lý (Iacopo Ennio Inghirami 2013). Bên cạnh đó Ulrich J. Gelinas, Richard B. Dull et al. (2015) cũng cho rằng hệ thống thông tin kế toán là một hệ thống con của hệ thống thông tin mà mục đích là để thu thập, xử lý và báo cáo các thông tin liên quan đến các khía cạnh tài chính của hoạt động kinh doanh. Ngoài ra Romney (2012) đã định nghĩa rằng hệ thống thông tin kế toán (AIS) là một hệ thống thu thập, lưu trữ, và xử lý dữ liệu để sản xuất thông tin cho người ra quyết định. Có cùng quan điểm này Bagranoff (2010), (Weygandt 2010, Kieso 2011) nói rằng hệ thống thông tin kế toán là việc thu thập, xử lý dữ liệu và sau đó cung cấp các thông tin tài chính cho các bên quan tâm.

Received: April, 4<sup>th</sup>, 2018

Accepted: May, 7<sup>th</sup>, 2018

\*Corresponding author.

E-mail: [dungnv@lhu.edu.vn](mailto:dungnv@lhu.edu.vn)

Hệ thống thông tin kế toán (AIS) là một cấu trúc mà doanh nghiệp sử dụng để thu thập, lưu trữ, quản lý, xử lý, truy xuất và báo cáo dữ liệu mang tính chất tài chính để cung cấp thông tin cho các bên sử dụng như kế toán, các nhà phân tích kinh doanh, các nhà quản lý, kiểm toán viên và cơ quan quản lý thuế. Hệ thống thông tin kế toán gồm sáu cấu thành chính bao gồm: con người, thủ tục và hướng dẫn, dữ liệu, phần mềm, cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và kiểm soát nội bộ (Amy Fontinelle, 2017).

## 2.2 Hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán

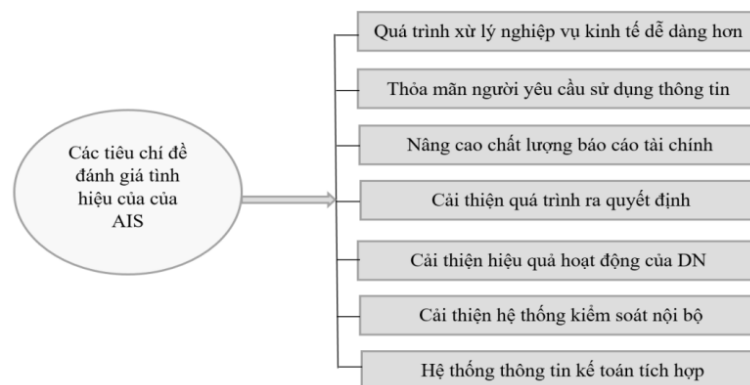
Có thể nói rằng hệ thống thông tin kế toán (AIS) được xem như một công cụ, quy trình tạo ra thông tin kế toán, chính vì vậy khi xem xét tính hiệu quả của AIS cần xem xét chất lượng thông tin kế toán do AIS tạo ra và quy trình tạo ra thông tin kế toán của AIS. Có rất nhiều quan điểm và tiêu chuẩn khác nhau về tính hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán dựa trên các nhận xét, kết luận từ các nhà nghiên cứu trước đây. Theo Otley (1980) hệ thống thông tin kế toán được xem là hữu hiệu khi nó cung cấp thông tin phục vụ nhiều hơn so với những yêu cầu thông tin của người sử dụng. Hay Hall (2008) lập luận tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán qua thước đo sự thành công về khả năng đáp ứng các mục tiêu đã được lập ra trước đó. Sự hài lòng của người sử dụng đo lường mức độ hài lòng của người dùng hệ thống thông tin kế toán, và Doll and Torkzadeh (1988) sử dụng một số khái niệm về sự hài lòng của người sử dụng như nội dung thông tin chính xác, kịp thời, dễ sử dụng,... để đo lường sự hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán. Huber (2000) cho rằng sự kết hợp giữa hệ thống thông tin kế toán và các hoạt động trong tổ chức sẽ giúp nâng cao chất lượng quyết định. Hay Narasimhan and Kim (2001) lập luận rằng tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán phụ thuộc vào chất lượng thông tin của người dùng, như độ tin cậy, kịp thời của thông tin, hình thức, mức độ quan trọng của quyết định hiệu quả của AIS. Nghiên cứu của Sajady, Dastgir et al. (2012) về tính hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán đã đưa ra mô hình để đánh giá tính hiệu quả của AIS thông qua những tác động của nó với các giả thuyết bao gồm: Hệ thống thông tin kế toán giúp cho quá trình ra quyết định của nhà quản trị tốt hơn; hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả hơn; nâng cao chất lượng của báo cáo tài chính; cải tiến về quá trình đánh giá hiệu quả hoạt động; và hoàn thiện quy trình xử lý nghiệp vụ tài chính tại các doanh nghiệp. Ngoài ra Hafnawi (2001) đã tuyên bố rằng hệ thống thông tin kế toán phải sở hữu các đặc điểm sau đây thì mới có hiệu quả: Chính xác kịp thời; Cung

cấp thông tin cần thiết cho kiểm soát và đánh giá các hoạt động kinh tế; Cung cấp hỗ trợ thông tin cần thiết cho nhà quản trị giúp họ lập kế hoạch; Hệ thống thông tin kế toán phải tích hợp và linh hoạt để phù hợp với những thay đổi môi trường.

## 2.3 Doanh nghiệp vừa và nhỏ

Trong nghiên cứu về DNVVN, Trần Thế Nữ (2011) cho rằng doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) là những doanh nghiệp có quy mô nhỏ bé về mặt vốn hay lao động. Doanh nghiệp vừa và nhỏ có tầm quan trọng ngày càng lớn do phạm vi hoạt động của chúng có ảnh hưởng đến nhiều lĩnh vực của nền kinh tế. Ước tính, các DNVVN chiếm tới 90 % số lượng doanh nghiệp trên thế giới và đóng góp khoảng 40-50 % GDP của các nước. Tại khu vực APEC, số lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm hơn 80% và sử dụng khoảng 60 % lực lượng lao động. Theo đánh giá của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) năm 2015, khu vực DNVVN chiếm một vị trí quan trọng trong nền kinh tế của Việt Nam. Cụ thể, DNVVN chiếm trên 97% tổng số DN cả nước, đóng góp 50% GDP, 33% thu ngân sách nhà nước (NSNN), tạo ra 62% việc làm cho người lao động, đóng góp 49% vào việc tạo giá trị gia tăng cho nền kinh tế. Đóng góp của DNVVV vào tăng trưởng kinh tế của đất nước là khá ấn tượng là một trong những nhân tố tích cực giúp cho nền kinh tế của nước ta duy trì tốc độ phát triển cao trong những năm vừa qua. Việc Nhà nước sử dụng biện pháp giải quyết vấn đề việc làm thông qua việc khuyến khích phát triển DNVVV là một cách làm hợp lý. Ở Việt Nam, theo thống kê trong Sách Trắng năm 2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, có tới 97,6% doanh nghiệp đang hoạt động là các doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN). Doanh nghiệp vừa và nhỏ có vị trí rất quan trọng trong nền kinh tế mỗi quốc gia, kể cả các quốc gia có trình độ phát triển (Zhihua Liu 2012). Khi TPP có hiệu lực, sẽ mở ra một sân chơi chung cho doanh nghiệp các nước thành viên, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, đặc biệt là DNVVN (Mai Xuân Hợi 2015). Đồng Nai là tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Theo báo cáo kinh tế của Đảng bộ tỉnh năm 2017 có tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đạt 13,2% trên năm, cao gấp 1,5 lần mức tăng trưởng của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và gấp 1,9 lần mức bình quân chung cả nước. Sự tăng trưởng kinh tế cao cùng với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế tích cực ở tỉnh Đồng Nai có sự đóng góp đáng kể của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

## 2.4 Mô hình nghiên cứu và giả thuyết



Hình 1. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết

Từ phân tổng quan tài liệu và khảo sát ý kiến các chuyên gia, nhóm tác giả đã đề xuất mô hình nghiên cứu như trên và giả thuyết các tiêu chí để nhận diện tính hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán như sau:

Giả thuyết H0: Trung bình nhân tố <3

Giả thuyết H1: Trung bình nhân tố >3

### 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để kiểm định mô hình và đo lường các nhân tố trong mô hình đã đề xuất, tiếp theo là thực hiện nghiên cứu định lượng, tiến hành theo các bước sau: *Bước 1: Là xây dựng bảng hỏi:* Tất cả các biến quan sát trong thành phần đều sử dụng thang đo Likert 5 điểm. *Bước 2: Xác định số lượng mẫu cần thiết để khảo sát:* Theo Hair, Black et al. (2010) cho rằng kích thước mẫu phải tối thiểu để có thể phân tích EFA là 50, tốt hơn là 100, tỷ lệ giữa quan sát trên biến đo lường là 5:1, tốt hơn là 10:1. Theo quan điểm của Bollen (1989), cho rằng kích thước mẫu tối thiểu là 5 quan sát cho một câu hỏi cần ước lượng. Trong mô hình nghiên cứu tác giả dùng 35 câu hỏi, vậy kích thước mẫu tối thiểu là:  $35 \times 5 = 175$  mẫu. Tác giả đã gửi 300 bảng câu hỏi đến các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. *Bước 3: Gửi phiếu khảo sát:* Nhóm tác giả dùng phương pháp thuận tiện theo hình thức gửi trực tiếp và online. *Bước 4: Là thu nhận phản hồi:* Nhóm tác giả gửi đi 300 bảng hỏi đến các DN cần khảo sát. Kết quả thu thập 247 phiếu trả lời, trong đó có 47 phiếu không hợp lệ, 200 phiếu đạt yêu cầu để phân tích, đạt tỷ lệ 66%. *Bước 5: Xử lý dữ liệu bằng công cụ phân tích SPSS 20:* Dữ liệu được thu

thập, tổng hợp từ phiếu khảo sát trực tiếp và công cụ Google Document, được kiểm tra, mã hóa. Bảng hỏi được nhóm tác giả mã hóa như sau: Về biến **Xử lý thông tin** với 4 quan sát *XL1, XL2, XL3, XL4*. Biến **Nhu cầu sử dụng thông tin** với 5 quan sát *NC1, NC2, NC3, NC4, NC5*. Biến **Báo cáo tài chính** với 7 quan sát *BC1, BC2, BC3, BC4, BC5, BC6, BC7*. Biến **Quá trình ra quyết định** với 5 quan sát *QT1, QT2, QT3, QT4, QT5*. Biến **Hiệu quả hoạt động** với 4 quan sát *HQ1, HQ2, HQ3, HQ4*. Biến **Kiểm soát nội bộ** với 5 quan sát *KS1, KS2, KS3, KS4, KS5*. Biến **Hệ thống tích hợp** với 5 quan sát *HT1, HT2, HT3, HT4, HT5*. Làm sạch dữ liệu và tiến hành các phân tích kết quả thông qua phân tích độ tin cậy và giá trị của dữ liệu cũng như giá trị thang đo Cronbach's Alpha và EFA.

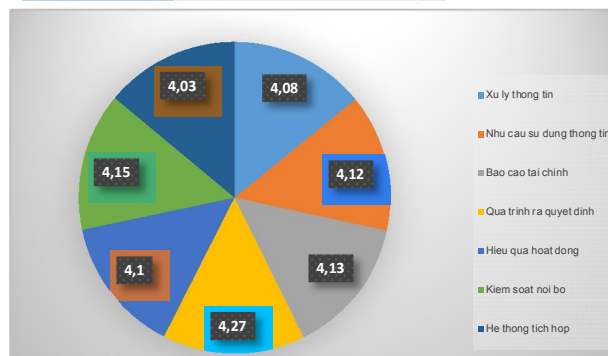
### 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

#### 4.1 Đánh giá trung bình các thành phần tiêu chí

Kết quả thống kê Bảng 1 của 7 tiêu chí đánh giá hiệu quả HTTTKT với 35 biến quan sát cho thấy giá trị trung bình đều lớn hơn 3 nên có thể kết luận 35 biến quan sát này đều là các tiêu chí đánh giá tính hiệu quả của HTTTKT tại các DNVTN tại Đồng Nai. Mức độ đồng thuận trong đánh giá mức độ quan trọng của các tiêu chí có sự chênh lệch giữa các đối tượng khảo sát thông qua cột độ lệch chuẩn. Tuy nhiên, độ lệch chuẩn đều nhỏ hơn 1 cho thấy độ tin cậy và mức độ đánh giá của các tiêu chí hiệu quả của HTTTKT là tốt.

**Bảng 1.** Mô tả thống kê trung bình các nhân tố

Items	N	Minimum Value	Maximum Value	Mean	Sig
Xu ly thông tin	200	1.00	5.00	4.08	0.0716
Nhu cau su dung thông tin	200	1.00	5.00	4.12	0.0508
Bao cao tai chinh	200	1.00	5.00	4.13	0.0466
Qua trình ra quyet dinh	200	1.00	5.00	4.27	0.0482
Hieu qua hoạt động	200	1.00	5.00	4.10	0.0733
Kiểm soát noi bo	200	1.00	5.00	4.15	0.0624
Hệ thống tích hợp	200	1.00	5.00	4.03	0.0432



**Biểu đồ 1.** Giá trị trung bình các tiêu chí đánh giá

#### 4.2 Đánh giá độ tin cậy và kiểm định giá trị thang đo Cronbach's Alpha

Theo kết quả kiểm định Cronbach's Alpha của bảng 2 cho các nhóm nhân tố như sau: Về biến **Xử lý thông tin** với 4 quan sát trung bình mỗi biến đều lớn hơn 3.0 Cronbach's Alpha của tổng nhóm là 0.931, các biến quan sát đều có hệ thống tương quan lớn hơn 0.3. Biến **Nhu cầu sử dụng thông tin** với 5 quan sát, trung bình mỗi biến đều lớn hơn 3.0 Cronbach's Alpha của tổng nhóm là 0.964, các biến quan sát đều có hệ thống tương quan lớn hơn 0.3. Biến **Báo cáo tài**

**chính** với 7 quan sát trung bình mỗi biến đều lớn hơn 3.0 Cronbach's Alpha của tổng nhóm là 0.953, các biến quan sát đều có hệ thống tương quan lớn hơn 0.3. Biến **Quá trình ra quyết định** với 5 quan sát trung bình mỗi biến đều lớn hơn 3.0 Cronbach's Alpha của tổng nhóm là 0.951, các biến quan sát đều có hệ thống tương quan lớn hơn 0.3. Biến **Hiệu quả hoạt động** với 4 quan sát trung bình mỗi biến đều lớn hơn 3.0 Cronbach's Alpha của tổng nhóm là 0.888, các biến quan sát đều có hệ thống tương quan lớn hơn 0.3. Biến **Kiểm soát nội bộ** với 5 quan sát trung bình mỗi biến đều lớn hơn 3.0 Cronbach's Alpha của tổng nhóm là 0.918, các biến quan sát

đều có hệ thống tương quan lớn hơn 0.3. Biến **Hệ thống tích hợp** với 5 quan sát trung bình mỗi biến đều lớn hơn 3.0 Cronbach's Alpha của tổng nhóm là 0.925, các biến quan sát đều có hệ thống tương quan lớn hơn 0.3. Kết quả kiểm định cho thấy các biến quan sát đều có hệ số tương quan tổng biến phù hợp ( $\geq 0.3$ ). Hệ số Cronbach's Alpha  $> 0.6$  nên đạt yêu cầu về độ tin cậy.

**Bảng 2. Reliability Statistics**

Variable	Cronbach's Alpha	N of Items
Xu ly thông tin	0.931	4
Nhu cau su dung thông tin	0.964	5
Bao cao tai chinh	0.953	7
Qua trình ra quyết định	0.951	5
Hieu qua hoạt động	0.888	4
Kiem soát nội bộ	0.918	5
He thống tích hợp	0.925	5

#### 4.3 Đánh giá phân tích nhân tố khám phá EFA

Căn cứ vào kết quả kiểm định thang đo, nhóm tác giả tiến hành sử dụng tiêu chí hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) Trị số của KMO phải đạt giá trị 0.5 trở lên ( $0.5 \leq KMO \leq 1$ ) là điều kiện đủ để phân tích nhân tố là phù hợp và để xem xét đánh giá sự thích hợp của các nhân tố. Và kiểm định Bartlett (Bartlett's test of sphericity) dùng để xem xét các biến quan

sát trong nhân tố có tương quan với nhau hay không. Kết quả cho thấy  $0.5 < KMO = 0.801 \leq 1$ ,  $sig = 0.000 < 0.5$  cho thấy rằng các dữ liệu thích hợp cho các tiêu chí đánh giá và các biến có tương quan với nhau.

**Bảng 3. KMO and Bartlett's Test**

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	.801
Approx. Chi-Square	7654.246
Bartlett's Test of Sphericity	
Df	595
Sig.	.000

(Nguồn: Kết quả xử lý bằng SPSS của nhóm tác giả)

Giá trị Eigenvalue = 2.731  $\geq 1$  và trích được 7 nhân tố mang ý nghĩa tóm tắt thông tin tốt nhất.  $\rightarrow$  Tổng phương sai trích = 81.133  $\geq 50\%$  cho thấy mô hình EFA là phù hợp. Như vậy, 7 nhân tố được trích có động được 81.133% biến thiên các biến quan sát.

**Bảng 4. Total Variance Explained**

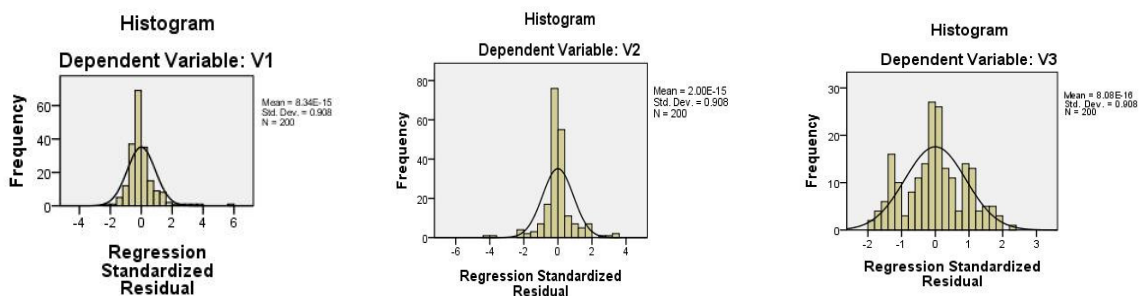
Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	5.958	17.024	17.024	5.958	17.024	17.024
2	4.889	13.969	30.993	4.889	13.969	30.993
3	4.37	12.485	43.478	4.37	12.485	43.478
4	3.844	10.982	54.461	3.844	10.982	54.461
5	3.6	10.286	64.747	3.6	10.286	64.747
6	3.005	8.585	73.331	3.005	8.585	73.331
7	2.731	7.802	81.133	2.731	7.802	81.133

(Nguồn: Kết quả xử lý bằng SPSS của nhóm tác giả)

#### 4.4 Đánh giá sự khác biệt quan điểm giữa những đối tượng khảo sát có các đặc tính khác nhau

Nhóm tác giả đã tiến hành phân tích hồi quy đa biến bằng mô tả ANOVA cho thấy có sự khác biệt giữa các nhóm đối tượng khảo sát qua những đặc tính về chức vụ nghề nghiệp, trình độ học vấn và kinh nghiệm làm việc. Với các giá trị trung bình của V1 Mean = 8.34E-15, độ lệch chuẩn là 0.908 gần bằng 1, của V2 Mean = 2.00E-15, độ lệch chuẩn là 0.908 gần bằng 1, của V3 Mean = 8.08E-15, độ lệch chuẩn là 0.908 gần bằng 1 như vậy có thể nói, phân phối phần dư xấp xỉ chuẩn. Giá trị  $R^2$  hiệu chỉnh lần lượt bằng 0.903, 0.49, 0.01

cho thấy biến độc lập đưa vào chạy hồi quy ảnh hưởng 90.3% sự thay đổi của biến phụ thuộc, còn lại 9.7% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. Hệ số Durbin – Watson = 1.921, 1.864, 1.945, nằm trong khoảng 1.5 đến 2.5 nên không có hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc nhất xảy ra. Do đó, có thể kết luận rằng có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm chức vụ nghề nghiệp, trình độ học vấn và kinh nghiệm làm việc khi được hỏi về các tiêu chí đánh giá hiệu quả HTTTKT trong các DNVTN trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.



**Biểu đồ 2. Kiểm tra các giả định hồi quy**

**Bảng 5. Model Summary**

Variable	Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
V1	1	.959 <sup>a</sup>	0.92	0.903	0.208	1.921
V2	1	.762 <sup>a</sup>	0.58	0.49	0.297	1.864
V3	1	.429 <sup>a</sup>	0.184	0.01	0.698	1.945

(Nguồn: Kết quả xử lý bằng SPSS của nhóm tác giả)

**Bảng 6. ANOVA**

Variable	Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.	
V1	1	Regression	81.716	35	2.335	54.091	0.000 <sup>b</sup>
		Residual	7.079	164	0.043		
		Total	88.795	199			
V2	1	Regression	19.952	35	0.57	6.473	0.000 <sup>b</sup>
		Residual	14.443	164	0.088		
		Total	34.395	199			
V3	1	Regression	18.056	35	0.516	1.058	0.392 <sup>b</sup>
		Residual	79.944	164	0.487		
		Total	98	199			

(Nguồn: Kết quả xử lý bằng SPSS của nhóm tác giả)

## 5. THẢO LUẬN VÀ KẾT LUẬN

Thông qua các kết quả phân tích các tiêu chí đánh giá tính hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán của các DNVTN tại tỉnh Đồng Nai, nhóm tác giả kết luận rằng có 7 nhóm tiêu chí để xác định tính hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán như sau: Quá trình xử lý các nghiệp vụ kinh tế dễ dàng hơn; thỏa mãn nhu cầu người sử dụng thông tin; nâng cao chất lượng báo cáo tài chính; cải thiện hệ thống kiểm soát nội bộ; cải thiện quá trình ra quyết định; cải thiện hiệu quả hoạt động và hệ thống thông tin kế toán tích hợp. Do đó, các nhà quản trị và người sử dụng hệ thống thông tin kế toán của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Đồng Nai có thể đánh giá được hệ thống thông tin kế toán của DN mình hiện tại đồng thời có cơ sở đưa ra những giải pháp để kiểm soát các quy trình thực hiện để nâng cao hiệu quả của HTTKT tại đơn vị. Từ đó, góp phần nâng cao hiệu quả của các DN nói chung và DNVTN nói riêng, đặc biệt Đồng Nai là một tỉnh nằm trong khu vực trọng điểm kinh tế phía Nam, là một trong những tỉnh thành có nhiều DN nhất cả nước đặc biệt là các DNVTN chiếm đến hơn 90% tại Đồng Nai. Vì vậy, nghiên cứu này nhằm giúp ích phần nào cho các DNVTN phát triển hiệu quả hơn.

## 6. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Amy Fontinelle. Introduction to Accounting Information Systems, **2017**.
- [2] Bagranoff, N. A. Accounting Information Systems, **2010**.
- [3] Bollen, K. A. A new incremental fit index for general structural equation models. *Sociological Methods & Research*, **1989**, 17(3): 303-316.
- [4] Doll, W. J. and G. Torkzadeh. The measurement of end-user computing satisfaction. *MIS quarterly*, **1988**, 259-274.
- [5] Hafnawi, M. Accounting Information System. New jersey Lawrence Erlbaum Associate, **2001**.
- [6] Hair, J., RE, & Tatham, RL. *Multivariate Data Analysis*; Prentice Hall, **2010**.
- [7] Hall, J. A. *Accounting information systems*; Mason: South-Western Cengage Learning, **2008**, 837- 888.
- [8] Huber, G. P. *A theory of the effects of advanced information technologies on organizational design, intelligence, and decision making*; Knowledge, Groupware and the Internet, Elsevier: 221-254, **2000**.
- [9] Iacopo Ennio Inghirami. Defining Accounting Information Systems Boundaries, **2013**.
- [10] Kieso, D. E., Weygandt, Jerry J. & Warfield, Terry D. *Intermediate Accounting*, **2011**.
- [11] Mai Xuân Hợi. Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa khi tham gia hiệp định đối tác kinh tế chiến lược xuyên thái bình dương. *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, **2015**.
- [12] Mihalache, A. S. Risk Analysis of Accounting Information System Infrastructure, **2011**.
- [13] Narasimhan, R. and S. W. Kim. Information system utilization strategy for supply chain integration. *Journal of business logistics*, **2001**, 22(2): 51-75.
- [14] Nguyễn Thị Tâm. Cơ hội và thách thức của Việt Nam khi gia nhập Cộng đồng kinh tế ASEAN. *Tạp chí Kế toán và Kiểm toán*, **2015**.
- [15] Nicolaou, A. I. A contingency model of perceived effectiveness in accounting information systems: Organizational coordination and control effects. *International Journal of Accounting Information Systems*, **2000**, 1(2), 91-105.
- [16] Otley, D. T. The contingency theory of management accounting: achievement and prognosis. Readings in accounting for management control; *Springer*, **1980**, 83-106.
- [17] Phan Đức Dũng, P. A. T. Accounting information system affecting efficiency of Vietnam's small and medium enterprises in the ASEAN Economic Community (AEC). *Phát triển và hội nhập*, **2015**.
- [18] Romney, M. B., and Steinbart, Paul J. Accounting Information System, **2012**.
- [19] Sajady, H., et al. Evaluation of the effectiveness of accounting information systems. *International Journal of Information Science and Management (IJISM)*, **2012**, 6(2): 49-59.
- [20] Trần Thế Nữ. Xây dựng mô hình kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp thương mại quy mô vừa và nhỏ ở Việt Nam, **2011**, 28.
- [21] Ulric J. Gelinas, et al. Accounting Information Systems, **2015**.
- [22] Weygandt, J. J., Kimmel, Paul D and Kieso, Donald E. Accounting Principle, **2010**.
- [23] Zhihua Liu. The Construction of SME Accounting Information System; *Management & Engineering*, **2012**, 838-5745.